

Name:

Vocabulary:

Date: / / 20....

R&W:

Class: S2...



Mini Test:

ON THE FARM

Vocabulary & Movers speaking

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1** dòng để ghi nhớ nhé

A. Vocabulary.

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	cow (n)	con bò	6	sheep (n)	con cừu
2	hen (n)	gà mái	7	donkey (n)	con lừa
3	rooster (n)	gà trống	8	tractor (n)	máy kéo
4	pig (n)	con heo	9	barn (n)	chuồng trại
5	goose (n)	con ngỗng			

Lưu ý: n = noun: danh từ

B. Homework.

I. Con hãy sắp xếp chữ cái thành từ đúng.

0. ehcn ⇒ hen

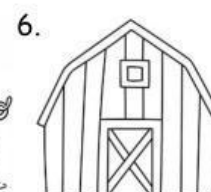
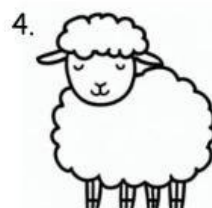
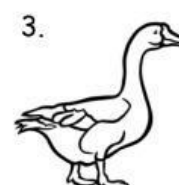
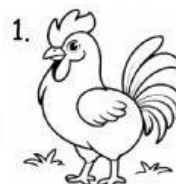
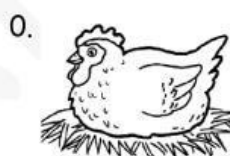
1. osoertr ⇒ _____

2. osoge ⇒ _____

3. epehs ⇒ _____

4. igp ⇒ _____

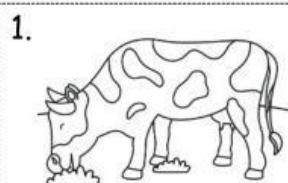
5. nrab ⇒ _____



II. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.



spring

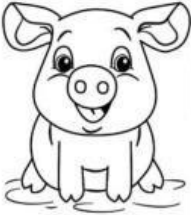


c _____

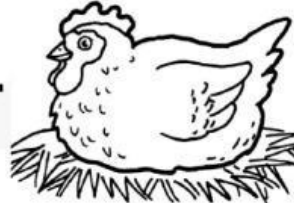
2.  h _____	3.  t _____ r
4.  r _____ r	5.  d _____ y

III. Con hãy nối câu với hình đúng.

0. hen



1. sheep



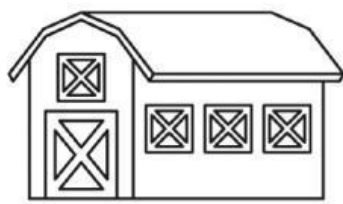
2. barn



3. rooster

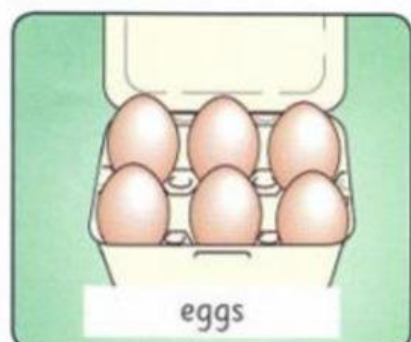
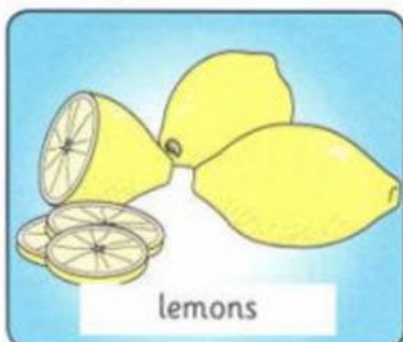
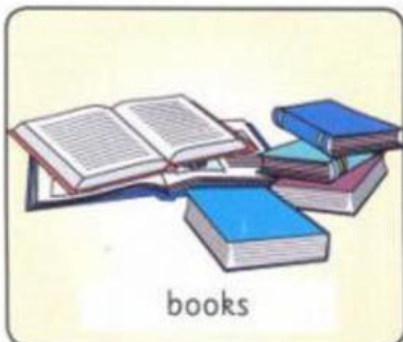
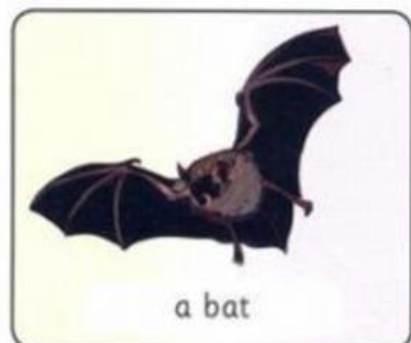
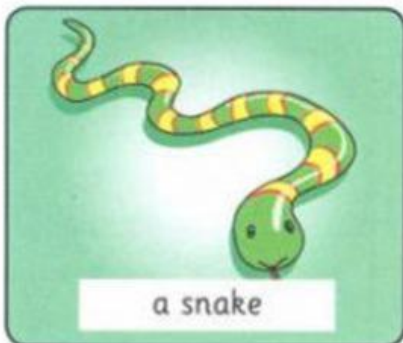
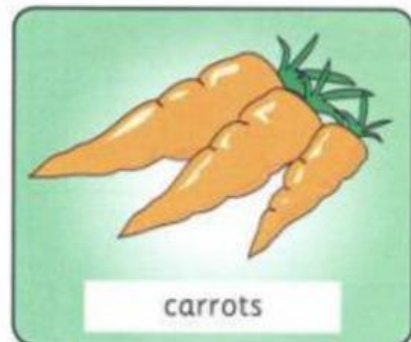


4. pig



Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



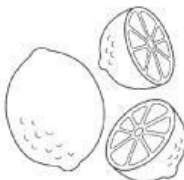
Example

We read these to learn things or to enjoy stories. *books*

Questions

- 1 These come from chickens. We cook them and eat them.
- 2 These often have music on them. We listen to them.
- 3 This animal flies at night. Some people are afraid of it.
- 4 People eat these vegetables. They are orange.
- 5 This animal is long and thin and it doesn't have any legs.
- 6 You find this yellow fruit on trees.

I. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <i>spring</i>	1.  p _ _ _ a
2.  c _ _ _ s	3.  s _ _ r
4.  _ _ eet	5.  b _ _ _ r

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

STT	V	V2
0	see	<u>saw</u> / sew
1	read	read / readed
2	tell	teld / told
3	drive	drove / drivied
4	go	goed / went
5	give	gived / gave

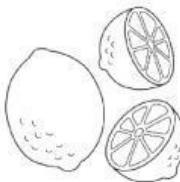
Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



Code: Link

MINI TEST

I. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <u>s</u> <u>p</u> <u>r</u> <u>i</u> <u>n</u> <u>g</u>	1.  <u> </u> <u>h</u> <u> </u> <u>s</u>
2.  <u> </u> <u> </u> <u>i</u> <u> </u> <u> </u> <u>z</u> <u> </u>	3.  <u> </u> <u> </u> <u>i</u> <u> </u> <u> </u>
4.  <u> </u> <u> </u> <u>o</u> <u> </u> <u> </u> <u>r</u>	5.  <u> </u> <u> </u> <u>w</u> <u> </u> <u> </u> <u>t</u>

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

STT	V	V2
0	see	<u>saw</u> / sew
1	come	camed / came
2	give	gaved / gave
3	meet	met / meted
4	eat	ate / eated
5	write	wrote / writed

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

